TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HƯNG YÊN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2021/DS-PT
Ngày 08 - 12 - 2021
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Quang Tú

Các Thẩm phán: Ông Hoàng Hữu Tăng

Ông Phạm Trung Thực

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên: Ông Nguyễn Văn Hà, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 08 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Hưng Yên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 39/2021/TLPT-DS ngày 12 tháng 10 năm 2021 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do bản án Dân sự sơ thẩm số 08/2021/DS-ST ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện K.C, tỉnh Hưng Yên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 45/2021/QĐPT-DS ngày 22 tháng 11 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Trần Công H1., sinh năm 1959; Địa chỉ: thôn Th., xã A.V, huyện K.C, tỉnh Hưng Yên; *"vắng mặt"*

- *Bị đơn:* Bà Đặng Thị H2., sinh năm 1967; Địc chỉ: thôn Tr., xã A.V, huyện K.C, tỉnh Hưng Yên; "có mặt"

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị H3., sinh năm 1960;

Người đại diện theo ủy quyền: ông Trần Công H1. (văn bản ủy quyền ngày 13/01/2021).

Đều địa chỉ: Thôn Th., xã A.V, huyện K.C, tỉnh Hưng Yên;+ *"vắng mặt"*

2. Ông Đàm Trọng T., sinh năm 1968; Địa chỉ: Thôn Tr., xã A.V, huyện K.C, tỉnh Hưng Yên; *"có mặt"*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ghi ngày 05 tháng 01 năm 2021 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Trần Công H1. trình bày:

Ông và bà Đặng Thị H2. chỉ là quan hệ quen biết ngoài xã hội. Do cần vốn để gia đình kinh doanh, bà H2. nhiều lần hỏi vay ông tiền, cụ thể:

Ngày 20/11/2006 (âm lịch)0 bà H2. có vay ông 40.000.000 đồng.

Ngày 12/12/2006 âm lịch, bà H2. có vay ông 20.000.000 đồng.

Ngày 18/6/2007 âm lịch, bà H2. có vay ông 20.000.000 đồng.

Tất cả các lần vay, bà H2. là người viết và ký giấy biên nhận, vay không thế chấp tài sản, có thời gian trả cho từng lần vay, hai bên có thỏa thuận lãi suất bằng miệng cho từng lần vay nhưng do thời gian đã lâu nên ông không nhớ lãi suất cụ thể, khi vay bà H2. có nói vay để làm quán ăn sáng. Quá trình trả nợ, bà H2. cũng đã trả được hết lãi năm 2007, sau đó bà H2. không trả lãi nữa, còn toàn bộ số nợ gốc đã nhiều lần yêu cầu nhưng bà H2. chưa trả ông đồng nào. Việc vay nợ ông Đàm Trọng T. biết hay không ông không rõ, nhưng khi đến hạn, ông nhiều lần gặp cả bà H2. và ông T. yêu cầu trả nợ nhưng bà H2., ông T. đều khất nợ không trả. Nay ông yêu cầu Tòa án nhân dân huyện K.C giải quyết, buộc bà H2. và ông T. phải trả cho ông toàn bộ số nợ gốc là 80.000.000 đồng, ông không yêu cầu vợ chồng bà H2. phải trả số lãi phát sinh.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 13 tháng 01 năm 2021, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H3. trình bày: Bà là vợ ông Trần Công H1., số tiền 80.000.000 đồng ông H1. cho bà H2. vay là của vợ chồng bà, nhưng việc giao dịch đều do ông H1. trực tiếp thực hiện. Nay ông H1. khởi kiện bà H2. yêu cầu trả nợ, bà nhất trí quan điểm ông H1., đề nghị xem xét buộc bà H2. phải trả tiền cho vợ chồng bà và ủy quyền cho ông H1. thay mặt bà tham gia tố tụng tại Tòa án.

Tại bản tự khai ngày 04 tháng 3 năm 2021, bị đơn bà Đặng Thị H2. trình bày: Bà thừa nhận vào khoảng năm 2012 - 2013, bà có vay tiền của ông Trần Công H1. hai lần, với tổng số tiền là 20.000.000 đồng, mục đích vay là để bà đi chợ bán hàng, sau

này bà đã trả lãi và gốc, nên chỉ còn nợ vài triệu tiền lãi, bà không nhất trí số nợ ông H1. yêu cầu bà phải trả là 80.000.000 đồng.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 04 tháng 3 năm 2021, và ngày 12 tháng 3 năm 2021 bà Đặng Thị H2. trình bày: Do cần vốn để kinh doanh, bà có nhiều lần vay tiền của ông H1., khi vay hai bên có viết giấy biên nhận nợ (bà trực tiếp viết giấy biên nhận và ký tên), vay không thế chấp tài sản, có thời gian trả cho từng lần vay, không ghi lãi suất nhưng có thỏa thuận bằng miệng là 3.000 đồng/ngày/triệu. Việc vay nợ chỉ liên quan đến bà, chồng bà là ông Đàm Trọng T. không biết (từ đó đến nay vợ chồng bà vẫn chung sống với nhau). Toàn bộ giấy tờ vay chỉ có ông H1. cầm, bà không cầm bất cứ tài liệu nào liên quan đến việc vay nợ giữa hai bên.

Bà khẳng định, bà có vay của ông H1. 02 lần, mỗi lần 10.000.000 đồng, tổng là 20.000.000 đồng, mỗi lần đều viết giấy riêng, thời gian cụ thể bà không nhớ rõ nhưng cũng khoảng hơn 10 năm nay, ngoài 02 lần này ra, bà không vay lần nào khác. Bà cũng đã trả gốc, lãi cho ông H1. nhưng do không ghi, cũng không nhớ cụ thể đã trả và còn nợ bao nhiêu nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H1. buộc bà phải trả 80.000.000 đồng tiền gốc, và yêu cầu được giám định ba giấy vay nợ mà ông H1. cung cấp cho Tòa án.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 30 tháng 3 năm 2021, bị đơn bà Đặng Thị H2. trình bày: công nhận còn nợ ông H1. 80.000.000 đồng đúng như các giấy vay nợ mà ông H1. cung cấp cho Tòa án, tuy nhiên bà cho rằng đây là khoản vay cá nhân không phải bà vay để làm ăn kinh tế hay chi tiêu gia đình nên đề nghị được trả số tiền 80.000.000 đồng tiền gốc vào ngày 30/6/2021.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 13 tháng 4 năm 2021, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đàm Trọng T. trình bày: Ông là chồng bà Đặng Thị H2., ông không liên quan, không biết đến việc vay nợ giữa ông H1. và bà H2., việc bà H2. vay bao giờ, để làm gì ông không được biết, chỉ sau khi Tòa án thụ lý giải quyết ông mới biết việc vay nợ này. Ông khẳng định bà H2. vay không phải vì mục đích kinh doanh hoặc chi tiêu sinh hoạt gia đình vì vợ chồng ông không kinh doanh buôn bán gì lớn, bản thân ông có thu nhập ổn định đủ để chi tiêu sinh hoạt gia đình. Vì vậy, bà H2. có vay của ông H1. thì bà H2. phải có trách nhiệm một mình trả nợ cho ông H1..

Qua kết quả xác minh xác định: Khoảng năm 2005 đến năm 2009 gia đình bà H2. có kinh doanh quán ăn sáng tại thôn Tr., xã A.V, huyện K.C, tỉnh Hưng Yên, thời điểm đó ông T. đang công tác tại Công an huyện K.C nhưng vẫn thường xuyên chung sống và phụ giúp bà H2. bán hàng.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 05/2021/DS-ST ngày 28/7/2021, Tòa án nhân dân huyện K.C, tỉnh Hưng Yên đã quyết định: Căn cứ Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 144; Điều 147, Điều 227; Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 điều 357; Điều 274; Điều 275; Điều 463; Điều 466; Điều 469; Điều 470 Bộ luật dân sự 2015, Điều 27; Điều 30; Điều 37 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Toà án. Xử**:**

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Công H1..

- Buộc vợ chồng bà Đặng Thị H2. và ông Đàm Trọng T. phải trả cho vợ chồng ông Trần Công H1. và bà Nguyễn Thị H3. số tiền là 80.000.000 đồng (Tám mươi triệu đồng).

Bản án còn quyết định về án phí, lãi suất chậm thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 12 tháng 8 năm 2021, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đàm Trọng T. kháng cáo xác định ông không có trách nhiệm liên đới với vợ là bà Đặng Thị H2. trả nợ ông Trần Công H1., bà Nguyễn Thị H3. vì ông không biết bà H2. vay tiền.

Tại phiên tòa: Người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và xác định không biết bà H2. vay tiền ông H1., ông không biết mục đích bà H2. sử dụng số tiền vay trong khi số tiền vay rất lớn so với thu nhập của vợ chồng nên không chấp nhận cùng bà H2. trả nợ ông H1..

Bà H2. thừa nhận cho người khác vay lại số tiền vay của ông H1. nhưng không cung cấp tên, địa chỉ người vay tiền vì người vay hiện không có tin tức, địa chỉ.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm: Thẩm phán, Hội đồng xét xử phúc thẩm, thư ký phiên tòa thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã chấp hành đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình. Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa để xác minh việc bà H2. cho vay lại số tiền đã vay của ông H1..

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã có đơn đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt nên Tòa án xét xử theo quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự

[2] Nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn trả lại số tiền gốc đã vay theo hợp đồng có thời hạn, mặc dù theo Điều 429 Bộ luật Dân sự thời hạn yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tài sản đã hết nhưng không bên nào yêu cầu áp dụng thời hiệu nên theo khoản 2 Điều 184 Bộ luật tố tụng dân sự cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp hợp đồng vay tài sản là đúng pháp luật.

[3] Xét kháng cáo của ông Đàm Trọng T., thấy nguyên đơn công nhận bị đơn là người trực tiếp hỏi vay và nhận tiền, nguyên đơn chưa lần nào thông báo cho ông T., chồng bà H2. biết về việc bà H2. vay tiền. Sự thừa nhận của nguyên đơn phù hợp với chứng cứ do nguyên đơn xuất trình thể hiện bị đơn trực tiếp vay và nhận tiền của nguyên đơn vào các ngày 20 tháng 11 năm 2006 số tiền 40.000.000 đồng, ngày 12 tháng 12 năm 2006 số tiền 20.000.000 đồng và ngày 18 tháng 6 năm 2007 số tiền 20.000.000 đồng, phù hợp với ghi nhận trong các giấy vay tiền thể hiện bà H2. là người trực tiếp trả lãi số tiền vay đã có căn cứ xác định ông T. không biết và không đồng ý việc bà H2. vay tiền.

[4] Theo Điều 25 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định *"Trách nhiệm liên đới của vợ, chồng đối với giao dịch do một bên thực hiện: Vợ hoặc chồng phải chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch dân sự hợp pháp do một trong hai người thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu sinh hoạt thiết yếu của gia đình"*. Nguyên đơn xác định mục đích vay tiền của bị đơn không phải nhằm đáp ứng sinh hoạt thiết yếu của gia đình mà nhằm mục đích kinh doanh, tuy nhiên theo cung cấp của địa phương thì ông T., bà H2. đã bán hàng ăn từ trước khi bà H2. vay tiền, thời điểm bà H2. vay tiền ông T. đang công tác tại công an huyện K.C. Ông H1. không chứng minh được bà H2. sử dụng tiền vay vào kinh doanh hàng ăn sáng trong khi chỉ trong một thời gian ngắn ngày 20 tháng 11 và ngày 12 tháng 12 năm 2006 bị đơn đã vay số tiền 40.000.000 đồng và 20.000.000 đồng có giá trị rất lớn tại thời điểm cho vay nhưng cũng không thông báo cho ông T. biết. Sau đó mặc dù chỉ có bà H2. là người trả lãi tiền vay, ông H1. lại tiếp tục cho bà H2. vay số tiền 20.000.000 đồng đã có cơ sở xác định bà H2. vay tiền không vì mục đích kinh doanh hay mục đích gia đình nên theo khoản 1 Điều 25, Điều 27 và **Điều** 45 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 không có căn cứ buộc ông T. có trách nhiệm liên đới với bà H2. trả nợ ông H1. mà có căn cứ xác định số tiền bà H2. vay là nghĩa vụ riêng của bà H2. do đó kháng cáo của ông H1. là có căn cứ được chấp nhận.

[4] Quan điểm của Kiểm sát viên đề nghị tạm ngừng phiên tòa không phù hợp vì bà H2. không cung cấp tên, địa chỉ người vay lại số tiền bà H2. vay của ông H1. nên không có căn cứ để xác minh nên không được chấp nhận.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

[6] Kháng cáo của ông T. được chấp nhận nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; Do sửa án sơ thẩm nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chấp nhận kháng cáo của ông Đàm Trọng T., sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2021/DS-ST ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện K.C, tỉnh Hưng Yên.

Căn cứ khoản 2 Điều 296, khoản 2 Điều 184, Điều 147, và Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 25 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000. Khoản 1 Điều 25, Điều 27, Điều 45 Luật Hôn nhân và gia đình. Điều 466 Bộ luật Dân sự. Nghị quyết số 326/2016/QH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, xử

1. Buộc bà Đặng Thị H2. trả ông Trần Công H1. và bà Nguyễn Thị H3. số tiền 80.000.000 đồng (Tám mươi triệu đồng)

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí: Bà Đặng Thị H2. phải chịu 4.000.000 đồng (Bốn triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm

Ông Đàm Trọng T. không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả lại ông T. số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0002736 ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K.C, tỉnh Hưng Yên.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự. Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo

quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKS tỉnh Hưng Yên;
- Tòa án nhân dân huyện K.C;
- Chi cục THADS huyện K.C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Trương Quang Tú